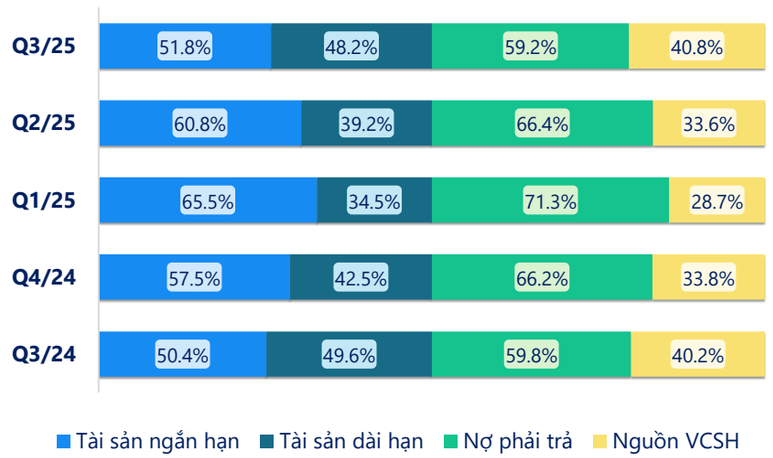
FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,561
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,294
SL cổ phiếu LH	32,747,339
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,150
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,310
P/E	9.5
EPS	4,222

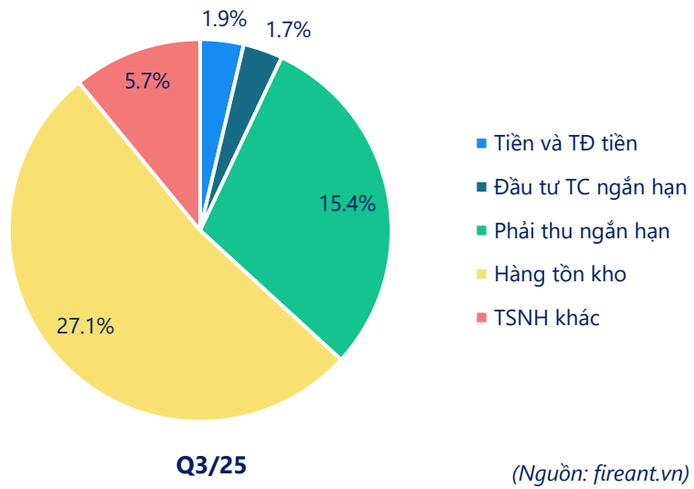
	YTD	1T	3T	6T
APF	-10.0%	-4.1%	-13.7%	-10.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



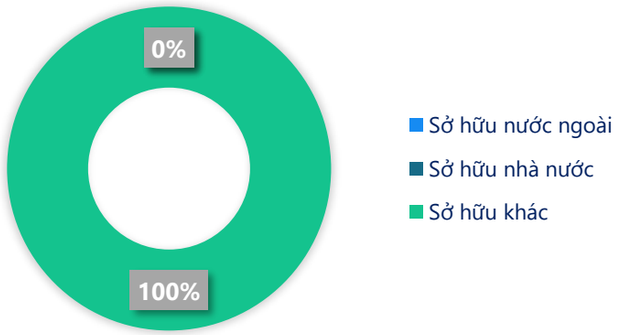
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



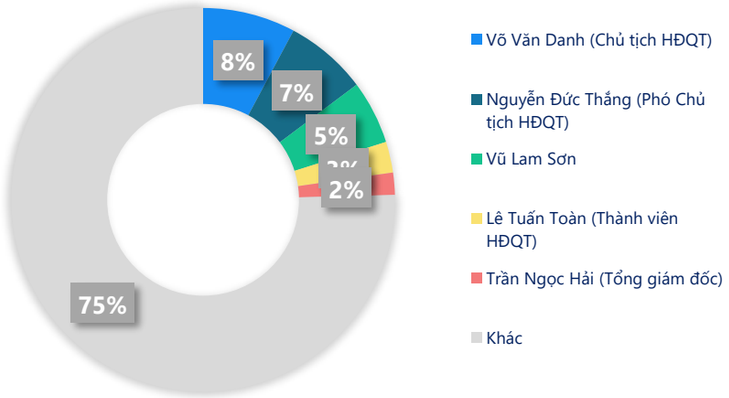
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



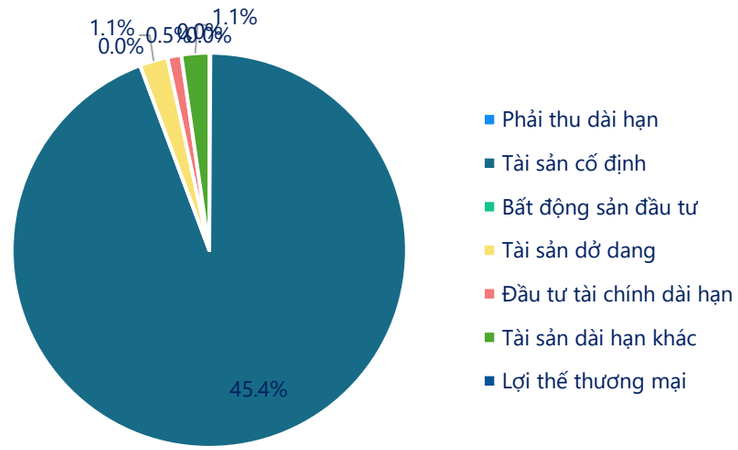
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

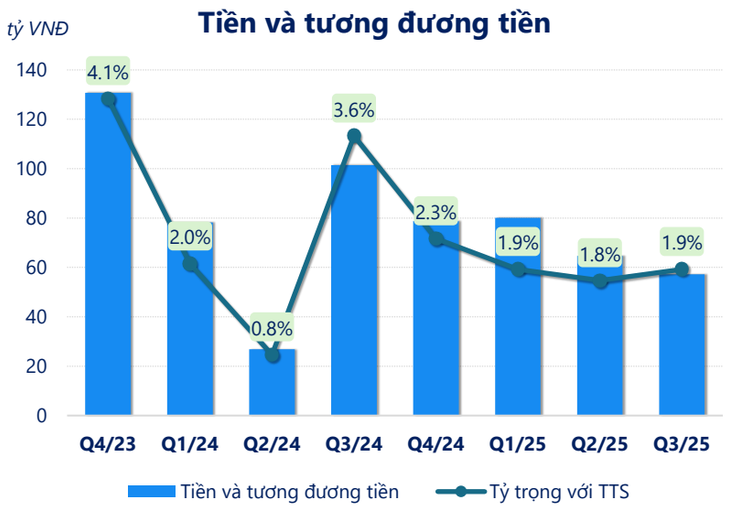


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

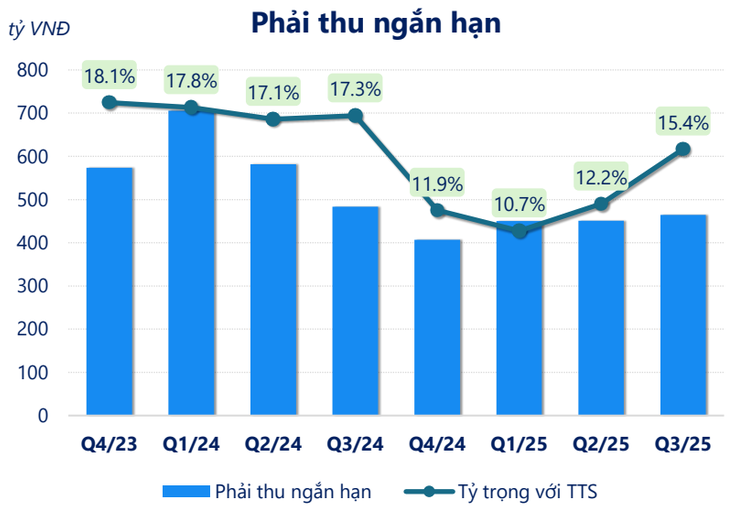
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Tiền và tương đương tiền



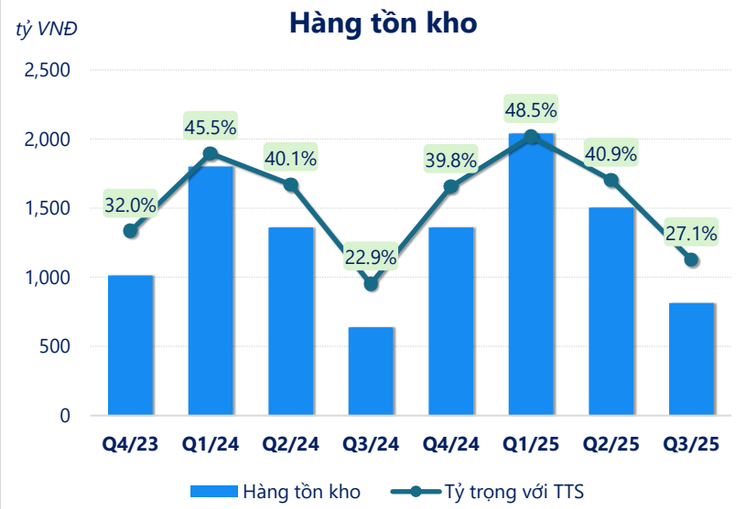
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



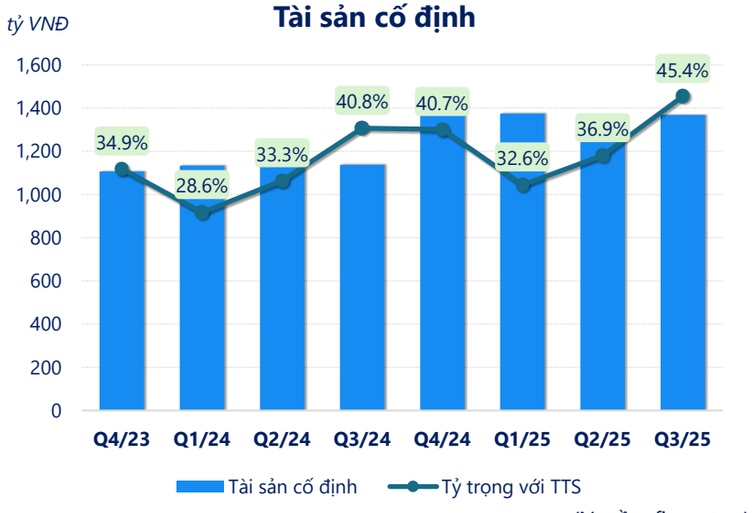
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



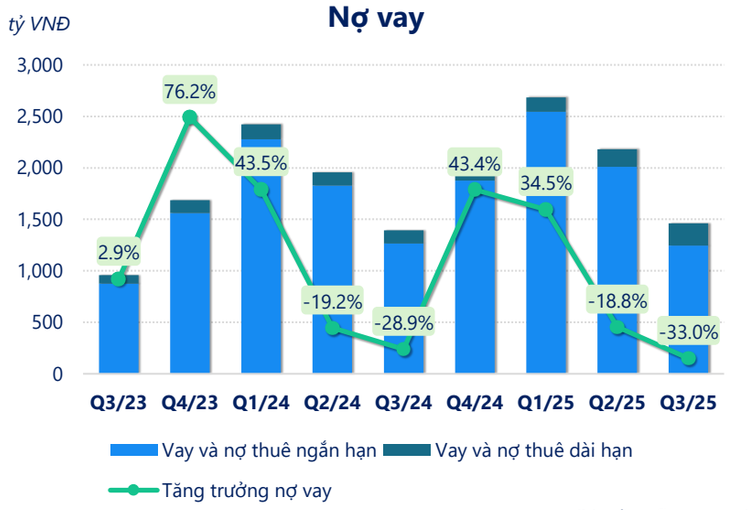
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



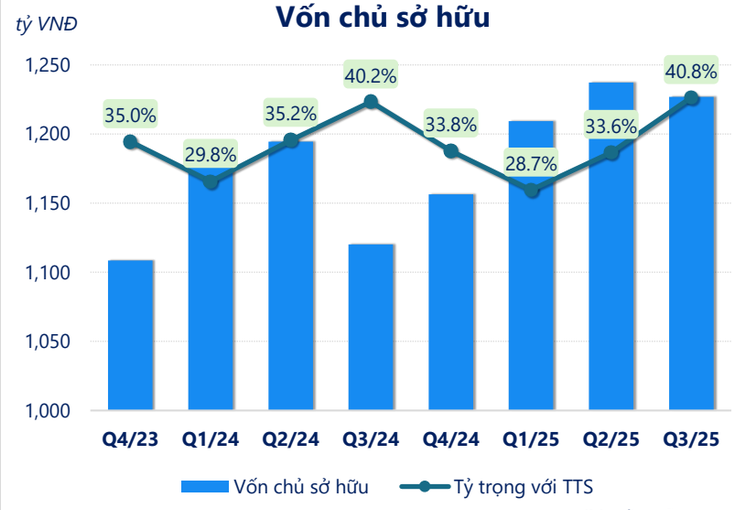
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

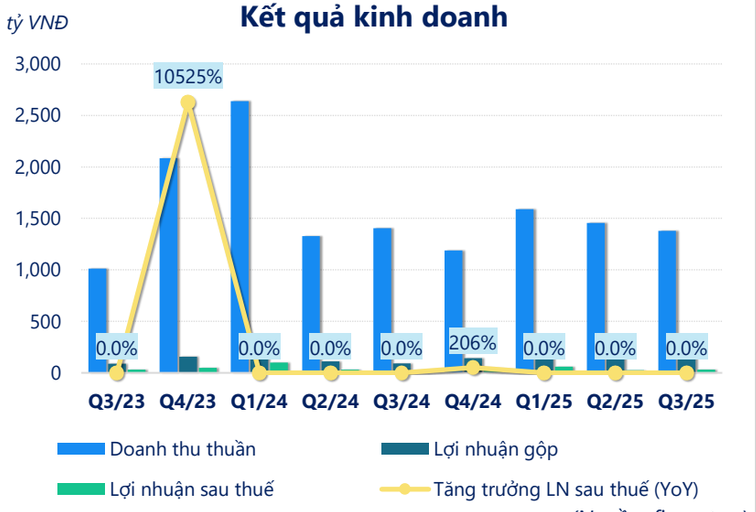


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

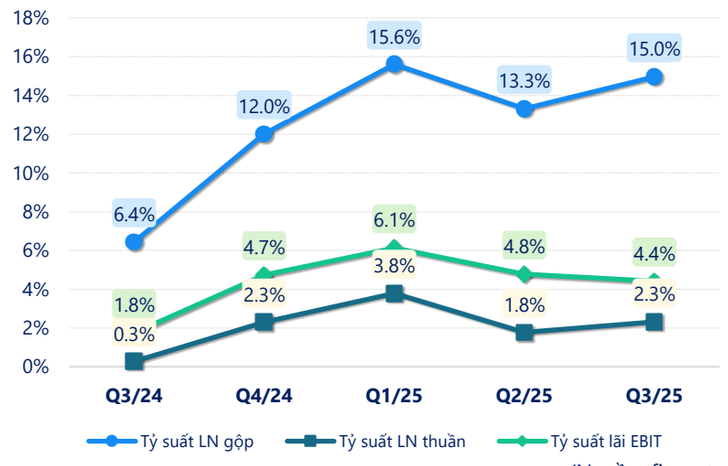
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Kết quả kinh doanh



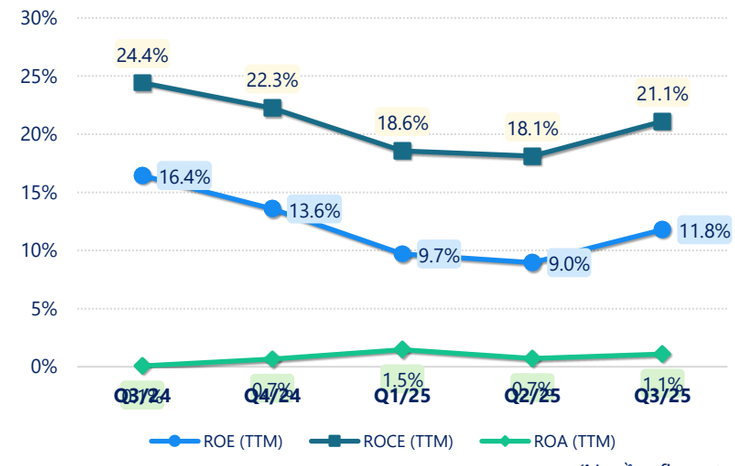
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



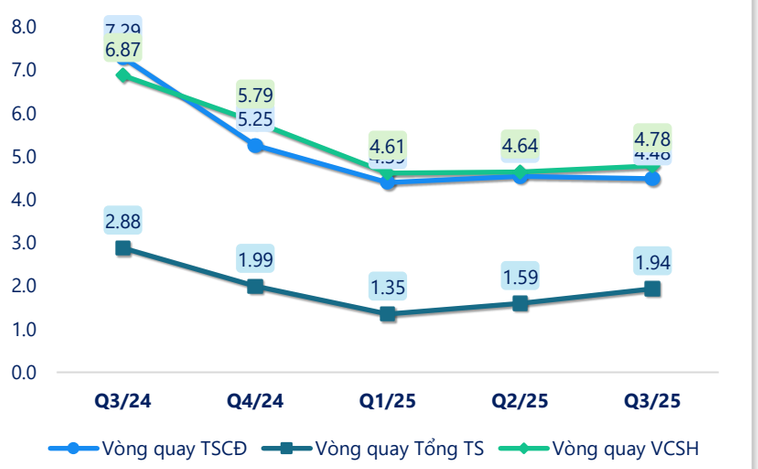
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



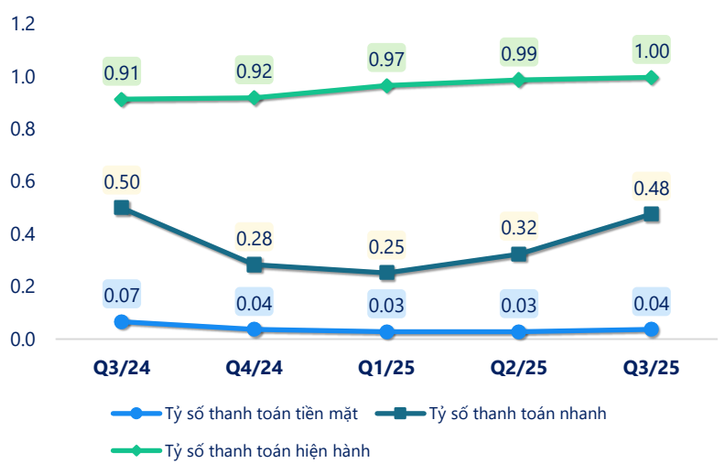
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



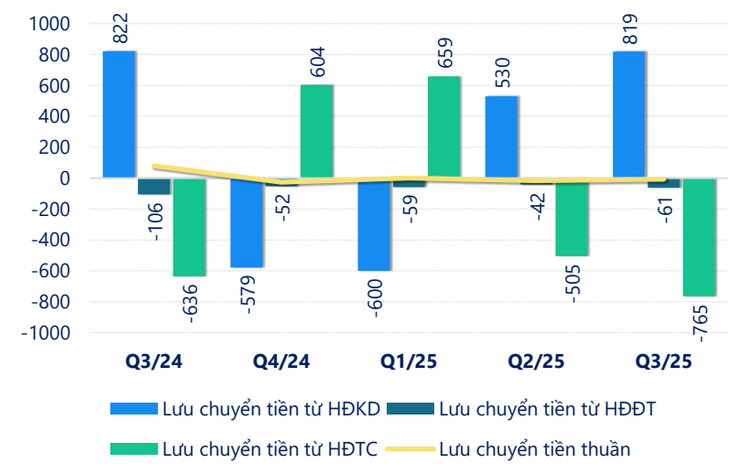
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,010**	**3,411**	**-11.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,558	1,960	-20.5%
Tiền và tương đương tiền	57.3	78.4	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	10.0	420%
Phải thu ngắn hạn	464	406	14.4%
Hàng tồn kho	814	1,357	-40.0%
Tài sản ngắn hạn khác	170	108	57.1%
Tài sản dài hạn	**1,452**	**1,451**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	1.35	1.28	5.6%
Tài sản cố định	1,368	1,387	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.3	11.6	186%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.5	16.8	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	**32.9**	**34.1**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,783	2,262	-21.2%
Nợ ngắn hạn	**1,565**	**2,140**	**-26.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,245	1,874	-33.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	162	95.6	69.7%
Nợ dài hạn	218	122	78.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	216	120	80.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,227**	**1,148**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,227**	**1,148**	**6.8%**
Vốn điều lệ	327	298	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,405	1,188	1,590	1,457	1,378
Giá vốn hàng bán	1,315	1,045	1,342	1,263	1,172
Lợi nhuận gộp	90.5	143	248	194	206
Doanh thu HĐTC	11.7	11.3	13.1	16.5	6.44
Chi phí TC	24.3	33.6	40.4	48.1	30.8
Chi phí lãi vay	21.8	28.9	37.4	43.9	29.0
LN trong công ty LKLD	0.09	0.76	-0.95	0.62	0.05
Chi phí bán hàng	60.3	77.8	152	126	135
Chi phí QLDN	13.8	16.0	7.99	11.2	14.5
LN thuần từ HĐKD	3.84	27.3	60.2	25.7	31.8
Lợi nhuận khác	-1.03	0.08	-0.09	-0.04	-0.05
LN trước thuế	2.80	27.4	60.1	25.7	31.8
Lợi nhuận sau thuế	2.80	22.5	60.1	25.7	31.8
LNST của CĐ cty mẹ	1.98	21.7	60.1	25.2	31.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	822	-579	-600	530	819
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-51.7	-58.7	-41.5	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-636	604	659	-505	-765
Tiền đầu kỳ	26.9	101	78.4	80.1	64.7
Lưu chuyển tiền thuần	**79.8**	**-26.3**	**0.77**	**-16.3**	**-7.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.21	3.56	0.97	0.81	-0.07
Tiền cuối kỳ	101	78.8	80.1	64.7	57.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic